

THƯỜNG THỨC TÔN GIÁO

KHÁI LƯỢC NHO GIÁO VIỆT NAM

HUỆ KHẢI^(*)

Nho giáo vào Việt Nam trong thời Bắc thuộc, từ trước Công Nguyên (TCN), qua ba thời kì như sau:

- 111 TCN-39: các đời Tây Hán và Đông Hán.

- 43-541: các đời Đông Hán, Tam Quốc, Tấn, Nam Bắc triều.

- 602-905: các đời Tùy, Đường.

Mười thế kỉ đầu Công Nguyên, Nho học Việt Nam chưa thịnh, Nho sĩ chưa trở thành tầng lớp nắm vai trò quan trọng trong xã hội. Thành phần trí thức ưu tú bấy giờ là những nhà tu, đặc biệt là các cao tăng. Thông qua việc học chữ Nho để đọc kinh Phật, các sư tiếp thu luôn Nho học. Thế nên, khi đất nước vừa độc lập vào thế kỉ X, dưới các triều Ngô (939-967), Đinh (968-980), Lê (980-1009), trí thức tài đức ra giúp triều đình là các đạo sĩ và thiền sư. Một số thiền sư có công dạy các tục gia đệ tử trở thành nhân tài giúp nước, như sư Khánh Vân và sư Vạn Hạnh (?-1018) lần lượt là thầy dạy Lý Công Uẩn (974-1028) về sau là vua Lý Thái Tổ (trị vì 1009-1028). Đời Lý Anh Tông (trị vì 1138-1175), sư Trí ở núi Cao Đà là thầy của Thái úy Tô Hiến Thành (?-1179) và Thái Bảo Ngô Hòa Nghĩa, v.v...

Nho học Việt Nam phát triển từ thế kỉ XI, sang đời Nguyễn (1802-1945) thì suy

dần. Nho học mở đường xuất thân cho kẻ sĩ thông qua khoa cử, nhờ đó thúc đẩy văn học phát triển, văn hóa được nâng cao. Không ít tiên Nho Việt Nam là tác gia, đi sâu vào triết Nho. Nhưng rủi ro vì chiến tranh liên miên, sách vở bị cướp, tiêu hủy quá nhiều, tư tưởng học thuật của tiên Nho Việt Nam hầu như không còn lưu lại gì cho đời sau nghiên cứu. Nên nói đến Nho giáo Việt Nam, cái nổi bật hình như không phải là tư tưởng triết học, mà lại là văn chương, khoa cử, và vai trò chính trị của sĩ phu trong lịch sử.

I. NHO HỌC VIỆT NAM QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

1. Đời Lý (1009-1225)

Nho học mới hưng phát. Năm 1070, vua Lý Thánh Tông (trị vì 1054-1072) cho lập Văn Miếu, làm tượng thờ Chu Công, Khổng Tử, Bảy mươi hai tiên hiền (Thất Thập Nhị Hiền)⁽¹⁾. Vua Lý Nhân Tông (trị vì 1072-1127) mở khoa thi đầu tiên tên là Tam Trường (1075), Lê Văn Thịnh đậu thủ khoa; mở Quốc Tử Giám (1076); lập Hàn Lâm Viện (1086), tuyển Mạc Hiến

*. Dữ Lan Lê Anh Dũng, Tp. Hồ Chí Minh.

1. Trần Trọng Kim. *Việt Nam Sử lược*, quyển Thượng - Hạ, Nxb. Trung tâm học liệu, Sài Gòn, 1971, tr. 99.

Tích làm Hàn Lâm Học Sĩ⁽²⁾. Danh nho triều Lý có Lý Đạo Thành (?-1081), Trương Bá Ngọc, Tô Hiến Thành (?-1179), v.v...

2. Đời Trần (1225-1400)

Vua Trần Thái Tông (trị vì 1226-1258) mở khoa thi Thái Học Sinh (1232); khoa thi Tam Giáo (1247) và mở khoa thi Tam Khôi (1247) để tuyển Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa. Khoa ấy, Lê Văn Hưu (1230-1322) đỗ Bảng Nhãn, về sau là sử gia Việt Nam đầu tiên, tác giả *Đại Việt Sử Ký*. Vua còn mở Quốc Học Viện (1253) để giảng *Tứ Thư, Ngũ Kinh*⁽³⁾.

Đời Trần Duệ Tông (trị vì 1373-1377) khoa thi Thái Học Sinh được đổi tên thành khoa thi Tiến Sĩ (1374)⁽⁴⁾.

Đời Trần Thuận Tông (trị vì 1388-1398), Lê Quý Ly (1336-1407) soạn sách *Minh Đạo* (1392), dịch thiên *Vô Dật* ở Kinh Thư (1394) để dạy thái tử, dịch Kinh Thi (1396) để dạy nội cung.

Nhờ khoa cử thúc đẩy văn học đời Trần rất thịnh. Danh Nho có: Mạc Đĩnh Chi (1280-1346); Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) viết *Giới Hiên Toàn Tập*; Trương Hán Siêu (?-1354); Chu An (Chu Văn An) (1292-1370) viết *Tứ Thư Thuyết Ước*, và *Tiểu ẩn Quốc Ngữ Thi*; Phạm Sư Mạnh (học trò Chu An) viết *Hiệp Thạch Tập*, Hàn Thuyên hay Nguyễn Thuyên viết *Phi Sa Tập*, v.v...

3. Đời Hồ (1400-1407), Hậu Trần (1407-1413), Minh thuộc (1407-1427)

Lê Quý Ly (1336-1407), cũng gọi Hồ Quý Ly, thay nhà Trần, lập nên nhà Hồ. Quân Minh xâm chiếm, cướp sách vở đưa về Kim Lăng (Nam Kinh); những gì không đem được thì đốt, thiệt hại cho

văn hóa Việt không kể xiết. Nhà Minh đưa Tống Nho vào Việt Nam⁽⁵⁾.

4. Đời Hậu Lê (1428-1788)

Nho học rất được chú trọng, được tôn là quốc học. Khoa cử thúc đẩy, hình thành tầng lớp Nho sĩ trí thức đông đảo. Tại kinh đô có Quốc Tử Giám, Thái Học Viện. Vua Lê Thánh Tông chia nước làm mười ba đạo □, hầu hết các đạo ở đồng bằng đều lập trường công, ấn định quy chế thi cử. Năm 1463 có chừng 1.400 người thi Hội ở Thăng Long; năm 1475 tăng lên khoảng 3.000 thí sinh. Từ triều Lê, người thi đậu rất vẻ vang: tiến sĩ được vua ban cho lễ xướng danh, lễ vinh quy, lễ khắc tên vào bia đá ở Văn Miếu.

Danh Nho đời Lê có Nguyễn Trãi (1380-1442), Lê Văn Linh, Bùi Cầm Hổ, Nguyễn Thiên Tích, Nguyễn Trực (1417-1474), Nguyễn Như Đổ (1424-1526), Lương Thế Vinh (1442-?), Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Lương Đắc Bằng (1472-1522), Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), Phùng Khắc Khoan (1528-1613), Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, Giáp Hải (1515?-1585?), Nguyễn Mậu Nghi, Phạm Công Trứ (1600-1675), Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng, Phạm Đình Trọng, Lê Quý Đôn (1726-1784), Lý Tử Tấn (1378-?), Nguyễn Mộng Tuân, Phan Phu Tiên (1370?-?), Ngô Sĩ Liên, v.v...

5. Đời Tây Sơn (1778-1802)

Sau khi đánh bại quân Thanh giữa năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung (trị vì 1788-1792) lập Sùng Chính Viện, cử La

2. Trần Trọng Kim, *Việt Nam...*, Sđd, tr. 101.

3. Trần Trọng Kim, *Việt Nam...*, Sđd, tr. 124.

4. Trần Trọng Kim, *Việt Nam...*, Sđd, tr. 124.

5. Trần Trọng Kim, *Việt Nam...*, Sđd, tr. 212.

Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) làm Viện Trưởng, với trọng trách chấn chỉnh Nho học Việt Nam. La Sơn Phu Tử dịch xong các sách *Tiểu Học*, *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh* ra chữ Nôm, chưa kịp cải cách thì vua Quang Trung sớm mất.

6. Đời Nguyễn (1802-1945)

Nền học thuật gắn liền khoa cử ngày càng suy. Thực dân Pháp cướp nước, cái học theo Phương Tây khởi sự chen vào. Nền Nho học cử nghiệp cổ truyền chấm dứt ở Miền Bắc (1915), rồi sau đó ở Miền Trung (1918)⁽⁶⁾. Ở Miền Nam thì sớm hơn, sau khi thực dân Pháp đã chiếm trọn sáu tỉnh Nam Kỳ (1862-1867).

II. CÁC SÁCH TRIẾT HỌC CỦA NHO GIA VIỆT NAM

Nhà Nho có danh đời nào cũng xuất hiện, tên tuổi còn ghi lại nhiều. Ngoài công lao kinh bang tế thế, tiên Nho Việt Nam còn giúp vào việc giáo hóa, trứ tác thơ văn đủ loại. Riêng về mặt triết học cũng rất phong phú, không những phổ biến đạo lý cổ truyền Khổng-Mạnh, Trình-Chu mà còn bày tỏ ít nhiều quan điểm riêng của người Việt, thể hiện hoặc tinh thần độc lập hoặc ý thức đối kháng với tư tưởng Trung Hoa. Tiếc thay, sách vở đã bị thất tán, tiêu hủy sau bao thế kỉ binh lửa.

Văn Tịch Chí trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú (1782-1840) và *Tìm Hiểu Kho Sách Hán-Nôm* của Trần Văn Giáp (1902-1973) là hai trong những tài liệu quý hiếm, kể ra được một phần nào sách vở còn giữ lại hay còn ghi nhận được, nhờ đó cũng giúp đời sau có cái nhìn khái lược về tư tưởng triết học của nhà Nho Việt Nam đời

trước. Căn cứ hai tài liệu ấy, không nói tới sách khảo cứu lịch sử, địa dư, sáng tác văn chương, về loại sách triết học, giáo dục, có thể dẫn lại một ít nhan đề tiêu biểu như sau:

1. *Tứ Thư Thuyết Ước* (mười quyển), Chu An (1292-1370) đời Trần soạn, nay không còn. Chu An tự Linh Triệt, hiệu Tiêu ẩn, thụy Văn Trinh, tôn hiệu Khang Tiết Tiên Sinh, người xóm Văn Thôn, làng Quang Liệt, huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội ngày nay). Đậu Thái Học Sinh, không ra làm quan, ở nhà dạy học, nổi tiếng đạo đức, rất đông học trò. Đời Trần Minh Tông (trị vì 1314-1329) được mời ra làm Quốc Tử Giám Tư Nghiệp. Đời Trần Dụ Tông (trị vì 1341-1369), dâng sớ xin chém bảy nịnh thần, vua không trả lời, ông từ chức về ẩn ở núi Kiệt Đặc (sau gọi là núi Phụng Hoàng, huyện Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương). Tháng 12-1370 Chu An được đưa vào thờ ở Văn Miếu.

2. *Chu Dịch Quốc Âm Giải Nghĩa* (hai quyển), cũng gọi *Chu Dịch Quốc Âm Ca [Quyết]*, Đặng Thái Phương [hay Bàng] (1674-?), đời Hậu Lê soạn xong trước năm 1743. Tác phẩm dùng thơ lục bát giải nghĩa từng hào (diễn ca); như quẻ Càn, hào sơ cửu Tiềm Long Vật Dụng (rồng ẩn nấu chín nên dùng) diễn ca là:

Sơ cửu hào nghĩa tiềm long,

Bé còn ở dưới mà dùng làm chỉ⁽⁷⁾.

Đặng Thái Phương người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An (xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, Hà

6. Trần Trọng Kim, *Việt Nam...*, Sđd, tr. 370.

7. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, 1990, tr. 221-228.

Tĩnh sau này). Năm hai mươi hai tuổi đậu khoa thi Hoành Từ, làm Tri Huyện ở huyện Giáp Sơn (trấn Hải Dương), thăng Hiệp Trấn, rồi thăng Hiến Sát Sứ tỉnh Thanh Hóa. Năm 1743 làm Tham Nghị tại xứ (hay trấn) Sơn Nam.

3. *Tứ Thư Ngũ Kinh Toản Yếu* (mười lăm quyển), Nguyễn Huy Oánh (1713-1789) đời Hậu Lê soạn. Ông tự là Thư Hiên, hiệu Thạc Đình, người làng Lai Thạch, huyện La Sơn, Nghệ Tĩnh. Đậu Thám Hoa (1748), làm quan Đông Các Đại Học Sĩ, thăng Lại Bộ Tả Thị Lang làm Chánh Sứ sứ bộ sang cống triều Thanh, trở về thăng tước Bá, rồi tước Thạc Lĩnh Hầu, nghỉ hưu, lại được mời ra làm quan, thăng Đô Ngự Sử.

4. *Tính Lý Toản Yếu* (hai quyển), cũng do Nguyễn Huy Oánh soạn. Quyển này và quyển trên nhằm tóm tắt các sách *Tứ Thư, Ngũ Kinh, Tính Lý*, tiện lợi cho Nho sinh chuẩn bị thi cử⁽⁸⁾.

5. *Thánh Mô Hiền Phạm Lục* (mười hai quyển), Lê Quý Đôn (1726-1784) đời Hậu Lê soạn. Ông tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, quê làng Duyên Hà (hay Diên Hà), huyện Duyên Hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Làm quan giữ chức Thị Độc ở Tòa Hàn Lâm, sung Quốc Tử Giám Tư Nghiệp, làm Phó Sứ sang Trung Quốc, tước Đình Thành Bá, rồi lần lượt giữ rất nhiều chức vụ quan trọng. Khi mất được truy tặng Thượng Thư Bộ Công, tước Đình Thành Công. Tác phẩm rất nhiều. Khi soạn *Thánh Mô Hiền Phạm Lục* ông trích lục nguyên văn những lời nói của thánh hiền, xếp loại, chia thành mười hai đề mục, ghi rõ xuất xứ từng câu đã trích

trong *Dịch, Thi, Thư, Xuân Thu Tả Truyện, Lễ Ký, Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Gia Ngữ, Hiếu Kinh, Mạnh Tử, Chu Tử (Chu Hy), Quốc Sách, Quốc Ngữ, Sử Truyện, Tiên Nho Cách Ngôn*, v.v...⁽⁹⁾

6. *Thư Kinh Diễn Nghĩa* (ba quyển), Lê Quý Đôn soạn. Trong bài *Tựa* viết năm 1772, ông bày tỏ:

“Tôi thường nghe, trị thiên hạ không thể không có chính sự, mà xưa nay người bàn về chính sự thường lấy sách Thượng Thư làm gốc. (...) Tôi thật ngu lậu, nghiên ngẫm lâu năm, hiểu qua nghĩa lớn, mỗi khi đọc sách ấy chỉ cảm thấy ý vị dạt dào, lí thú vô cùng, chỗ nào xúc động mà phát minh thì tùy ý chép lại, chứng dẫn các truyện kí, bàn bạc việc xưa nay, đều là muốn làm ấn chứng cho sách của thánh nhân. Hễ chỗ nào cốt yếu thì thường thường nêu ra, ý muốn cho những người làm tôi sau này, trong khi xem sách và xét mình, thấy điều hay điều phải thì hăng hái phấn khởi; thấy điều xấu điều trái thì sợ hãi e dè, để mà chăm lo công việc, giữ gìn chức vụ, họa chẳng có ích. Còn như noi gương điều đã thành công, răn dè điều đã thất bại, giữ thịnh phòng suy, sách này cũng có thể dùng làm sách để nhà vua có bên cạnh mình mà xem luôn, dùng làm công cụ lấy đức trị dân. Đến như những lời truyện, lời chú của tiên Nho, hoặc có chỗ giống nhau khác nhau và có chỗ đáng ngờ thì đều có biện chính sơ qua...”⁽¹⁰⁾

8. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2,... Sdd, tr. 229.

9. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2,... Sdd, tr. 229-230.

10. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2,... Sdd, tr. 230-232.

7. *Dịch Kinh Phu Thuyết* (năm quyển), Lê Quý Đôn soạn. Trong bài *Tựa*, ông viết:

“Sáu kinh là dạy về cách trí, thành chính, tu tề, trị bình, nhưng công việc về trời đất, về người, cùng là phép tắc của muôn vật, thì chỉ Kinh Dịch là đầy đủ (...). Khổng Tử lúc tuổi già mới thích học Dịch. Khi sửa dọn sáu kinh (...) chỉ riêng Kinh Dịch thì làm phần Thập Dực, tức là mười phần chú giải của Kinh Dịch (...), giải thích rộng rãi, không quản nhiều lời. Văn chương của Khổng Tử là ở đó mà lời nói về tính và đạo Trời của Khổng Tử cũng là ở đó, cốt để chỉ vẽ cho thiên hạ và đời sau, tha thiết biết là nhường nào! Tôi từng trộm bàn, đạo trời đất vốn hữu thường, thế mà khi đầy khi vơi, lúc thịnh lúc suy, sự biến đổi xưa nay không cùng; lòng yêu ghét, lúc hợp tan, tình của người và vật không chỉ một mối mà đều tóm cả ở trong ba trăm tám mươi tư hào của sáu mươi bốn quẻ. Quẻ có tác dụng tùy thời của quẻ, hào có tác dụng tùy thời của hào, thánh nhân không có chỗ nào là không dạy người tu cái đạo khuôn xử như thế là lành, như thế là dữ, như thế là nên lo ngại, như thế là không tai vạ, dùng hình tượng rất tinh xác mà không ngoài các đạo thường về nhân luân và nhật dụng. (...) Nay hãy đem lời nói trong Đại Tượng các quẻ mà nói, (...) chỉ một câu, nửa lời, mà dùng không thể xiết, đức cao nghiệp rộng, thực là ở đó. Hướng chi, thông suốt các quẻ, nghiên ngẫm các hào, trên thì suy đến đạo Trời, dưới thì xét đến tình vật, giữa thì tham khảo sự tích của cổ nhân, lời nói việc làm đều trung chính, khi động khi tĩnh rất kính thành, để cho giữ được tốt lành, khỏi

được hung dữ, đó chẳng phải là sơ ý lập giáo của thánh nhân ru? Tôi ngu hèn học kém, kính đọc lời dạy của thánh nhân, nghiên cứu truyện nghĩa của họ Trình, họ Chu, xét thêm những lời chú thích của tiên Nho, có khi xúc động mà phát minh ra, nói thêm mấy lời, gồm có năm quyển, chỉ cốt để sửa lấy tâm thân cho ít lầm lỗi. Còn đem thi thố ra sự nghiệp thì đâu dám nói đến. *Ôi! Chép không hết lời, lời không hết ý. Sáng suốt để rõ là cốt ở người, lặng ngẫm để hiểu, không nói mà tin là cốt ở đức hạnh*^(*). Các sĩ quân tử học Kinh Dịch thì không những là chỉ xem tượng mà học thuộc lấy lời, xem biến mà học thuộc câu bói, còn cần phải cẩn thận đức hạnh để hiểu ngấm ý của thánh nhân ở ngoài lời sách nói mới được⁽¹¹⁾.

8. *Âm Chất Văn Chú* (hai quyển), Lê Quý Đôn soạn. *Âm Chất Văn* tương truyền là của Văn Xương Đế Quân, nói về thiện ác báo ứng, bao gồm tư tưởng Tam giáo. Trong *Đề Từ* Lê Quý Đôn cho biết ông đã căn cứ theo *Đan Quế Tịch*, bốn quyển, của Hoàng Chính Nguyên đời Thanh (1761) và *Âm Chất Văn Chú*, hai quyển, của Tống Tư Nhân đời Thanh (1776)⁽¹²⁾. Lê Quý Đôn viết:

“Văn Xương Đế Quân có bài huấn gồm năm trăm bốn mươi một chữ. Các bậc hiền triết xưa suy diễn ý chỉ để giúp cho

*. “Chép không hết lời . . . ở đức hạnh.” Hai câu này chép ở cuối Hệ Từ Thượng (Kinh Dịch): Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý. Thần nhi minh chỉ tồn hồ kì nhân; mặc nhi thành chi, bất ngôn nhi tín, tồn hồ đức hạnh. 書不盡言, 言不盡意. 神而明之存乎其人; 默而成之, 不言而信, 存乎德行.

11. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2, ... Sdd, tr. 232-234.

12. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2, ... Sdd, tr. 235-236.

người ghi nhớ mà cố sức theo. Lại chép những việc thiện ác báo ứng ngay dưới mỗi tiết, khiến cho người ta ham làm thiện mà không dám làm ác, sách ấy có quan hệ rất lớn đến việc dạy đời.

“(…) Tôi không tự xét mình, nhân lấy hai sách ấy [của họ Hoàng, họ Tống] bổ thêm vào một ít, chia làm hai quyển, trong phần diễn giải, hoặc lấy của họ Hoàng, hoặc lấy của họ Tống, còn thuật lại các chuyện báo ứng thì có khi lấy ở sách khác bổ thêm vào, hoặc chỗ chú cũ đi, có khi bớt những chữ rườm, thay đổi cước chú, xếp theo từng loại, tất cả là hai trăm tám mươi ba việc, cốt cho lời gọn mà nghĩa sáng, việc rành mạch mà lẽ rõ rệt. Trước là để tự răn lòng xét mình, tu dưỡng tính tình, cố gắng sao cho đến được chỗ ít lầm lỗi, sau là để dạy con cháu, phổ khuyến nhân sĩ, mong cho đều biết sửa mình theo lễ, giữ đức dựa nhân, để thành người quân tử, không đến nỗi làm kẻ tiểu nhân.

“(…) Tôi từng trộm nghĩ: Người ta không ai không có nhân tâm, không ai không có đạo tâm, nhân tâm tức là nhân dục, đạo tâm tức là đạo lí. Giữ được một phần thiên lí thì bỏ được một phần nhân dục. Nhân dục thắng thì làm ác, thiên lí thắng thì làm thiện. (...) Nói về một nhà thì nhờ đó mà có thể được lành mạnh và hưởng phước lộc; nói về một nước, cho đến cả thiên hạ, thì nhờ đó mà có thể làm cho phong tục tốt, đưa đến cõi thái bình. Đạo lí ấy rất lớn, độc giả nên kính cẩn giữ lấy mà cố gắng làm theo”⁽¹³⁾.

9. *Vân Đài Loại Ngữ* (bốn quyển), Lê Quý Đôn soạn. Sách gồm chín đề mục, trong đó đề mục thứ nhất là *Lí Khí Ngữ*,

gồm năm mươi bốn điều về vũ trụ, vũ trụ luận; chủ yếu giải bày quan niệm của Tống Nho về vũ trụ luận, đồng thời có nhiều phát triển riêng của soạn giả⁽¹⁴⁾.

10. *Chu Huấn Toản Yếu* (năm quyển), Phạm Nguyễn Du (1739-1787) đời Hậu Lê soạn. Ông tự Hiếu Đức và Dưỡng Hiên, hiệu Thạch Động, người làng Đặng Điền, huyện Chân Phúc, tỉnh Nghệ An. Làm quan, chức Đông Các Đại Học Sĩ, rồi Đốc Đồng tỉnh Nghệ An. Viết nhiều sách, riêng về đạo Nho còn có tác phẩm *Luận Ngữ Ngụ án*, v.v... Khi soạn *Chu Huấn Toản Yếu* ông mô phỏng theo sách *Cận Tư Lục* của Chu Hy và Lữ Tổ Khiêm đời Tống, lấy toàn văn của Chu Hy chia thành loại, xếp thành tiết mục, hơn sáu trăm điều⁽¹⁵⁾.

11. *Xuân Thu Quấn Kiến* (mười hai quyển), Ngô Thì Nhậm (1746-1803) đời Hậu Lê soạn. Ông là con của Ngô Thì Sĩ (1726-1780), tự Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên và Hải Lượng Thiên Sư, người làng Thanh Oai, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Làm quan, chức Hiến Sát Phó Sứ tỉnh Hải Dương, rồi nhiều chức vụ quan trọng khác. Đời Tây Sơn làm quan Thị Lang, tước Tĩnh Phái Hầu, làm Chánh Sứ sang Trung Quốc. Viết nhiều sách. Trong *Xuân Thu Quấn Kiến*, dưới

13. Phan Huy Chú. Lịch triều Hiến chương loại chí, tập 3, Viện Sử học Việt Nam dịch, H, 1992, tr. 174.

14. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, 1990, tr. 257.

Ghi chú: *Vân* 芸 là một thứ cỏ thơm, cũng gọi *vân hương* 芸香. Lấy lá hoặc hoa của loại cỏ này chèn vào giữa trang sách có thể trừ một. *Vân Đài* là lâu chứa sách có chèn vân hương trừ một. *Loại Ngữ* là lời nói được phân loại.

15. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2,... Sdd, tr. 261.

mỗi sự việc chép trong kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử, soạn giả ghi rõ lời chú thích, trích trong các sách *Tả Truyện*, *Công Dương Truyện*, *Cốc Lường Truyện*, v.v... rồi ghi thêm ý kiến và lời bàn của ông⁽¹⁶⁾.

12. *Nhân Thế Tu Tri* (tám quyển), Cao Xuân Dục (1842-1923) đời Nguyễn soạn. Ông tự Tử Phát, hiệu Long Cương, quê xã Thịnh Kháng (sau là Thịnh Mỹ), huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An [có sách ghi: phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh]. Làm quan, chức Thượng Thư Bộ Học, Tổng Tài Sử Quán, tước An Xuân Tử. Viết nhiều sách.

Nhắc đến Ngũ Luân (quan hệ giữa đất nước và công dân, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn) và Thập Nghĩa (mười lễ phải gồm cha mẹ hiền, con hiếu thảo, anh chị tốt, em ngoan, chồng có nghĩa, vợ vâng lời, người lớn có lòng, trẻ nhỏ an vui, nhà cầm quyền nhân đức, dân chúng trung thành), trong bài *Tựa* năm 1901 cho *Nhân Thế Tu Tri* có đoạn ông viết:

“Đời người phải có Ngũ Luân, có Thập Nghĩa, thì trước hết làm ra các môn luân thường, môn phẩm hạnh. Đời người phải có mưu sinh, làm ăn, thì làm ra các môn thuật nghiệp, tố lí. Đời người phải có sửa mình, thu xếp việc nhà, thì làm ra các môn trị nhà, sửa xét mình. Đời người

phải có tiếp xúc với người khác, thì làm ra các môn thù tiếp và phủ ngự để kết thúc toàn bộ sách. Vì vậy, nay trích ở trong Kinh, Sử, Tử, Tập, những lời đạo đức, những sự việc cụ thể của thánh hiền, những điều gọi là lời nói hay, việc làm tốt, tìm rộng trong các sách, lựa lọc trích lấy, chia môn, định loại, đem ra xếp đặt chú thích, tuy đến việc làm hung ác, cũng trích lấy một hai việc để mà khuyên răn”.

Sách kể ra tám mươi sự việc xảy ra ở Trung Quốc và Việt Nam, nhằm khuyên làm lành tránh dữ⁽¹⁷⁾. Có thể qua sách này tìm hiểu được triết lí đạo Nho của người Việt Nam trong một thời kì lịch sử nhất định.

* * *

Nho giáo Việt Nam không phải chỉ là trích cú tầm chương, khoa cử, phú thi xướng họa. Có một luồng tư tưởng của người Việt, nó hòa hợp đạo Nho với Phật, Đạo và văn hóa bản địa Việt Nam. Hiện nay, mọi việc nghiên cứu lại Nho giáo Việt Nam đều còn phải khởi sự, mà khó khăn lớn nhất vẫn chính là sự thất lạc tác phẩm của tiên Nho qua các triều đại./.

16. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2,... Sdd, tr. 234-235.

17. Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, tập 2,... Sdd, tr. 237-239.